

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH BA  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/ DS-ST

Ngày: 10 - 02- 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thanh Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Kiều Công Ích và ông Phùng Văn Thi

*-Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thu Hậu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Anh - Kiểm sát viên

- Ngày 10/02/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2022/TLST- DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-DS ngày 12/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Khu C, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

- Bị đơn: Anh Đỗ Quang T, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1996. Địa chỉ: Khu D, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Anh T, chị N đều vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan : Ông Đinh Cao K, sinh năm 1958.  
Địa chỉ : Khu C, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ (do bà Nguyễn Thị Minh H đại diện theo ủy quyền – có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Minh H - Là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông K trình bày:*

Gia đình bà H và ông K với gia đình anh Đỗ Quang T, chị Nguyễn Thị N là hàng xóm. Ngày 28/7/2016, anh T, chị N mua vật liệu xây dựng của gia đình bà và vay tiền với tổng số tiền là 30.000.000đ. Trước đó anh T, chị N còn nợ vợ chồng bà số tiền là 12.300.000đ. Tổng số nợ tính đến ngày 28/7/2016 là 42.300.000đ. Khi hai bên tính toán và chốt tổng số nợ, anh T và chị N có ký nhận

vào giấy mượn tiền mặt và thế chấp tài sản do giữa hai gia đình lập văn bản, thỏa thuận về lãi suất là 1,5%/tháng đồng thời cam đoan nếu chậm trả sẽ phải thanh toán với lãi suất cao hơn. Thời gian vay là 03 tháng. Đến ngày 03/02/2019, hai bên đã tính toán lãi suất, anh T và chị N đã thanh toán cho gia đình bà số tiền lãi là 20.000.000đ, còn nợ lại tiền gốc là 43.200.000đ và anh T đã viết, ký xác nhận nợ.

Kể từ ngày 03/02/2019 đến nay, anh T và chị N không trả cho gia đình bà khoản tiền nợ gốc và lãi nào. Nay bà H yêu cầu anh T, chị N phải trả cho bà số nợ gốc là 42.300.000đ và lãi suất kể từ ngày 03/2/2019 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà đề nghị Tòa án buộc anh T, chị N phải trả cho bà ngoài tiền nợ gốc thì nợ lãi kể từ 03/02/2019 đến nay là 45.400.000đ. Tổng nợ gốc và lãi là 87.700.000đ. Tại phiên tòa, bà thay đổi một phần đề nghị về lãi, đề nghị Tòa án giải quyết và quyết định tính lãi theo quy định pháp luật.

*Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị N trình bày (BL 26):*

Năm 2016, gia đình chị làm trang trại chăn nuôi có lấy vật liệu xây dựng của gia đình bà Nguyễn Thị Minh H với số tiền khoảng hơn 100.000.000đ. Gia đình chị đã trả 80.000.000đ, còn nợ lại 20.000.000đ và vợ chồng chị đã trả lãi hàng tháng theo thỏa thuận giữa hai bên. Tuy nhiên, do làm ăn gặp khó khăn nên gia đình chị không có điều kiện trả lãi. Đến khoảng năm 2020, bà H đòi gia đình chị số tiền nhiều hơn số tiền nợ ban đầu, bà H tính lãi mẹ đẻ lãi con. Gia đình chị không nhất trí trả số tiền nợ như bà H yêu cầu, chị nhất trí trả đúng số tiền nợ ban đầu.

*Quá trình giải quyết vụ án, anh Đỗ Văn T1 trình bày (BL36):*

Vợ chồng anh có nợ của bà H tiền mua vật liệu xây dựng năm 2016 để làm chuồng lợn và còn nợ lại số tiền khoảng 20.000.000đ. Chữ ký của chị N và anh T1 (vợ chồng anh) trong giấy vay tiền là đúng. Anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho anh.

Ngày 06/02/2023, anh T1 trình bày: năm 2019, bà H có gọi anh ra kí giấy nhận nợ với số tiền 42.300.000đ. Khi ký giấy, hai bên không thỏa thuận về lãi. Anh chỉ nhất trí trả số tiền nợ còn lại là 20.000.000đ vì gia đình anh rất khó khăn.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật. Anh T1 và chị N không đến Tòa án để tham gia phiên tòa hòa giải và phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ pháp luật: Đề nghị HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

+ Về áp dụng pháp luật và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn

Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng các Điều 463, 465, 466, Khoản 2 Điều 469; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh H về việc yêu cầu anh Đỗ Quang T và chị Nguyễn Thị N trả khoản nợ là 42.300.000đ;

- Đề nghị HĐXX xem xét buộc anh T và chị N phải trả lãi đối với khoản nợ gốc chưa thanh toán theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh T, chị N phải chịu án phí theo quy định của Pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Minh H khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Quang T và chị Nguyễn Thị N trả nợ đã vay theo thỏa thuận là tranh chấp dân sự (tranh chấp hợp đồng vay tài sản) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh T, chị N có hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba theo quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh T, chị N nhiều lần nhưng anh T, chị N không đến Tòa án để tham gia phiên họp và phiên tòa, vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh H đề nghị Tòa án buộc anh Đỗ Quang T và chị Bùi Thị N1 trả khoản nợ gốc 43.200.000đ cho bà H, ông K, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Minh H, anh Đỗ Quang T, chị Bùi Thị N1 đều trình bày và xác định, năm 2016, bà H và ông K có bán vật liệu xây dựng cho anh T và chị N1 và cho anh chị vay một số tiền. Ngày 28/10/2016, hai bên đã chốt công nợ và lập giấy vay mượn tiền mặt với số tiền là 30.000.000đ, lãi suất là 1,5%/ tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Ngoài ra, anh T có xác nhận tại mặt sau giấy vay mượn tiền trước đó có nợ ông K bà H số tiền 12.300.000đ, tổng số tiền anh T, chị N1 nợ ông

K, bà H là 42.300.000đ. Ngày 03/02/2019, anh T đã xác nhận lại tại mặt sau của giấy vay tiền khoản nợ tính đến ngày 03/02/2019 là 42.300.000đ.

Từ căn cứ trên xác định, anh Đỗ Quang T và chị Nguyễn Thị N có nợ của bà Nguyễn Thị Minh H và ông Đinh Cao K tổng số tiền nợ gốc 42.300.000đ là có cơ sở. Anh Đỗ Quang T thừa nhận chữ ký của anh T và chị N tại giấy vay tiền do bà H xuất trình là đúng. Anh T và chị N đều cho rằng anh chị đã trả cho bà H tiền nợ và hiện chỉ còn nợ lại số tiền là 20.000.000đ. Anh chị chỉ nhất trí trả số tiền 20.000.000đ. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với anh T và chị N, yêu cầu anh T, chị N cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh làm rõ khoản nợ trên nhưng anh T và chị N đều không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào khác. Vì vậy, buộc anh T, chị N phải có nghĩa vụ trả cho bà H, ông K khoản nợ gốc là 42.300.000đ như giấy vay tiền bà H đã xuất trình tại Tòa án là phù hợp pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu trả lãi đối với khoản vay nợ: Bà H có đề nghị anh T và chị N phải trả tiền lãi đối với khoản nợ gốc 42.300.000đ kể từ 03/02/2019 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm với lãi suất là 20%/năm. Tổng số tiền lãi bà H đề nghị là 45.400.000đ. Tại phiên tòa, bà đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận đề nghị về lãi suất của bà theo quy định của pháp luật. Xét thấy, khi xác lập giấy vay tiền mặt lập ngày 28/7/2016, các bên có thỏa thuận về lãi suất 1,5%/tháng. Đến ngày 03/9 anh T có xác nhận lại tổng khoản nợ bao gồm nợ cũ và khoản nợ 12.300.000đ, tổng cộng là 42.300.000đ. Nội dung này được xác nhận phía sau giấy vay tiền. Tại bản tự khai ngày 06/02/2023, anh T xác định hai bên có chốt nợ nhưng không có thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, trên thực tế anh T và bà N đều thừa nhận anh T, chị N có phải trả lãi cho bà H trong quá trình vay tiền. Bà H cho rằng, ngày 03/2/2019, hai bên có thỏa thuận lại về mức lãi suất là 20% cho phù hợp với pháp luật tại thời điểm hai bên chốt nợ gốc nhưng anh T không thừa nhận, anh cho rằng thời điểm đó hai bên không thỏa thuận gì về lãi. Bà H và anh T đều thừa nhận anh T là người viết và ký tại phần chốt nợ ngày 03/2/2019. Tại phần ghi lãi suất bà H xác định là bà H ghi thêm ngay khi các bên chốt nợ, anh T trình bày không có thỏa thuận đó. Vì vậy, cần xác định quá trình hai bên xác lập giấy tờ vay nợ kể từ năm 2016, hai bên đã có thỏa thuận về lãi suất và thực tế có thanh toán trả nợ lãi đối với khoản vay. Anh T và chị N phải có nghĩa vụ trả lãi đối với khoản vay kể từ ngày 03/02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp. Do các bên có tranh chấp về lãi suất, căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019 ngày 11 /01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, cần tính lãi suất đối với khoản vay là 42.300.000đ x 10%/năm x 48

tháng 07 ngày (kể từ ngày 03/02/2019 đến ngày 10/02/2023 = 17.002.250đ, làm tròn = 17.002.000đ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, anh T và chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà H trình bày bà và ông K đều trên 60 tuổi, là người cao tuổi, bà đề nghị xem xét được miễn án phí đối với yêu cầu của bà không được chấp nhận. Vì vậy, bà H, ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 463, 465, 466, Khoản 2 Điều 469, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh H về việc yêu cầu anh Đỗ Quang T và chị Nguyễn Thị N phải trả khoản nợ.

Buộc anh Đỗ Quang T và chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Minh H và ông Đinh Cao K số tiền là 59.302.000đ (Năm mươi chín triệu ba trăm linh hai nghìn đồng chẵn). Trong đó tiền nợ gốc là 42.300.000đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng chẵn) theo giấy vay tiền đề ngày 28/7/2016, ngày 03/02/2019 (BL 39) và tiền nợ lãi kể từ ngày 03/02/2019 đến ngày 10/02/2023 là 17.002.000đ (Mười bảy triệu không trăm linh hai nghìn đồng chẵn).

*Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

2. Về án phí: Anh Đỗ Quang T và chị Nguyễn Thị N phải chịu 2.965.000đ (Hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Minh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.057.000đ (Một triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003503 ngày 03/10/2022 của Chi cục T2 hàn án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà H, ông K (do bà H đại diện theo ủy quyền) có mặt có quyền kháng cáo; anh T, chị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh, huyện;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- Lưu HS
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Hà Thanh Loan**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Thúy**